| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 158/2023/DS-PT
Ngày: 31 - 8 - 2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Thành Tâm

*Các Thẩm phán*: Ông Nguyễn Văn Thanh

Bà Lê Thị Vân

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Phước Minh Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 115/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 15/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố BL bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 224/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 151/2023/QĐ-HPT ngày 25 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 128 LS, phường L, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

*Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Phạm Hồng T, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 128 LS, phường L, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

(Văn bản ủy quyền ngày 06/10/2022).

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Ngọc A, sinh năm: 1961; ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1954; địa chỉ: Số 214 B, Phường M, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng. Bà A có mặt; ông L có đơn xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Nguyễn Thụy Mỵ U, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 214 B, Phường M, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng. Có đơn xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị Thu H; bị đơn bà Lê Thị Ngọc A.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu H, cũng như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Hồng T:*

Do có mối quan hệ họ hàng với nhau (bà H là cháu ruột của bà A) nên trong năm 2019 và năm 2020 bà H có cho bà A, ông L vay tổng số tiền gốc là 1.487.000.000đ, mục đích vay tiền là để kinh doanh và giúp con cái của ông L, bà A làm ăn. Vay tổng cộng là 03 lần, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất ngày 25/7/2019 cho vay số tiền 30.000.000đ, vay không thời hạn, sau khi nhận đủ tiền thì bà A có viết giấy giao cho bà H giữ, lãi suất bà H đề nghị là 3%/tháng, còn bên bà A đề nghị trả 6%/tháng nhưng chỉ là nói miệng chứ không ghi vào giấy.

- Lần thứ hai ngày 27/9/2019 cho vay số tiền 20.000.000đ, vay không thời hạn, sau khi nhận đủ tiền thì bà A có viết giấy giao cho bà H giữ, lãi suất bà H đề nghị là 3%/tháng, còn bên bà A đề nghị trả 6%/tháng nhưng chỉ là nói miệng chứ không ghi vào giấy.

- Lần thứ ba ngày 30/10/2020 cho vay số tiền 1.437.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất bà H đề nghị là 3%/tháng, còn bên bà A đề nghị trả 6%/tháng nhưng chỉ là nói miệng chứ không ghi vào giấy; giao nhận tiền tại Kios của bà H ở chợ thành phố BL, sau khi nhận đủ tiền thì bà A có viết giấy giao cho bà H giữ.

Quá trình vay, bà A, ông L không đóng tiền lãi hàng tháng cho bà H mà nhờ con gái là chị U đóng tiền lãi thay, bà H thấy mục đích vay tiền của bà A, ông L là để cho chị U có vốn kinh doanh nên bà H cũng đồng ý nhận tiền lãi từ chị U; tổng cộng chị U đã trả lãi cho bà H được 80.000.000đ (trả 10 lần tính từ ngày 21/12/2020 đến ngày 31/12/2021), trả cho khoản vay lần thứ ba vào ngày 30/10/2020. Đối với 02 khoản vay đầu không thời hạn thì bà H đã thông báo về việc trả nợ; còn đối với khoản vay thứ 3 thì khi đến hạn trả nợ bà H cũng đã đòi tiền nhiều lần nhưng bà A, ông L không trả nợ mà đùn đẩy trách nhiệm cho con gái là chị U. Trong 03 lần bà H cho bà A vay tiền nêu trên thì ông L cũng biết nhưng không nhận tiền cùng bà A.

Nay, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà A, ông L phải trả cho bà H số tiền gốc là 1.487.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất trong hạn, quá hạn theo quy định của pháp luật tính đến ngày 24/10/2022; đối với số tiền gốc 50.000.000đ của 02 lần vay đầu là 6.729.159đ; đối với số tiền gốc 1.437.000.000đ, lãi trong hạn là 35.781.300đ, lãi quá hạn là 373.021.250đ. Tuy nhiên, do bà H đã nhận được 80.000.000đ tiền lãi nên nay chỉ yêu cầu bà A, ông L phải trả tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 1.822.531.000đ.

*Theo lời trình bày của bị đơn bà Lê Thị Ngọc A:*

Lời trình bày của bà H có phần đúng, có phần không đúng. Đối với khoản vay đầu vào ngày 25/7/2019, số tiền 30.000.000đ và khoản vay thứ 2 ngày 27/9/2019, số tiền 20.000.000đ thì do bà vay tiền của bà H, bà đã nhận đủ tiền của bà H và có ký vào 02 giấy cho vay tiền của 02 lần này. Chồng bà là ông L không biết, không sử dụng một khoản tiền nào trong số tiền này. Mỗi tháng bà đóng tiền lãi là 3.000.000đ trên 50.000.000đ tiền gốc từ khi vay cho đến khi bà H khởi kiện. Còn khoản vay 1.437.000.000đ theo giấy cho mượn tiền ngày 30/10/2020 thì bà không vay và cũng không nhận tiền từ bà H, sở dĩ bà ký ghi họ tên dưới mục người vay tiền của giấy mượn tiền này là do con gái bà là chị U có vay tiền của bà H nhiều lần nhưng chưa trả đủ cho bà H đến khi bà H cộng cả gốc và lãi thành 1.437.000.000đ, lúc bà đến Kios của bà H để trả tiền lãi thì bà H bảo bà ký vào giấy vay tiền này. Bà nghĩ bà H là cháu ruột, chị U là con bà đang còn nợ tiền bà H nhưng chưa có tiền trả nên bà đã ký nhận nợ thay cho chị U để bà H yên tâm.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà chỉ đồng ý trả số tiền gốc 50.000.000đ, còn khoản vay thứ 3 mặc dù bà có ký giấy nhưng chị U là người vay tiền của bà H nên chị U có nghĩa vụ trả.

*- Theo lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn L:*

Ông không biết việc làm ăn vay mượn tiền giữa bà H với bà A, chị U. Ông không sử dụng khoản tiền do bà A, chị U vay của bà H. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông không đồng ý cùng có trách nhiệm trả tiền cho bà H.

*Theo lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thụy Mỵ U:*

Đối với 02 khoản vay đầu tổng cộng là 50.000.000đ thì chị không biết nhưng trong khoản vay thứ 3 là 1.437.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 30/10/2020 do chị vay chứ không phải bà A vay. Cụ thể từ năm 2018 chị bắt đầu vay tiền của bà H, vay trong 04 lần tổng số tiền gốc là 1.000.000.000đ, do không

lập giấy tờ nên không nhớ rõ từng lần cụ thể. Lãi suất thỏa thuận miệng là 6%/tháng, hàng tháng chị đều trả tiền lãi đầy đủ cho đến đầu năm 2020, việc trả lãi thông qua chuyển khoản cho số tài khoản của bà H tại Ngân hàng BIDV. Sau đó, do dịch bệnh Covid - 19 thì chị xin bà H dừng việc trả lãi và sau khoảng 01 năm dừng việc trả lãi thì bà H cộng tổng cả nợ gốc và nợ lãi thành số tiền 1.437.000.000đ. Lúc này bà H có yêu cầu chị trả nợ nhưng chị chưa có tiền trả thì bà H bảo nhờ mẹ chị ký giấy nhận nợ, chị chưa kịp trả lời lại thì bà H đã nhắn tin lại cho chị bảo mẹ chị (cô Mười) đã đến Kios của bà H ký giấy nhận nợ thay chị số tiền nêu trên. Theo chị tính tổng số tiền chị đã chuyển trả qua tài khoản bà H mở tại Ngân hành BIDV thành phố BL từ năm 2018 đến năm 2022 là 1.329.000.000đ (trong đó trả gốc 300.000.000đ, trả lãi 1.029.000.000đ).

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì sau khi tự cấn trừ tiền gốc, tiền lãi đã trả, chị chỉ đồng ý trả cho bà H 600.000.000đ và khoản tiền lãi từ khi bà H khởi kiện đến nay với mức lãi suất 1,66%/tháng. Còn số tiền 50.000.000đ trong 02 lần vay đầu thì bà A có trách nhiệm trả cho bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 15/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố BL. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu H đối bị đơn bà Lê Thị Ngọc A. Buộc bà Lê Thị Ngọc A có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc 1.487.000.000đ và 460.837.338đ tiền lãi, tổng cộng 1.947.837.000đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu H về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn L cùng có nghĩa vụ với bà Lê Thị Ngọc A thanh toán tiền gốc, lãi cho bà H và buộc bà A, ông L phải trả khoản tiền lãi là 638.128.476đ.

3. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ-BPKCTT ngày 04/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố BL sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 30/5/2023, nguyên đơn bà Lê Thị Thu H có đơn kháng cáo phần quyết định của bản án không buộc ông Nguyễn Văn L cùng có trách nhiệm với bà Lê Thị Ngọc A thanh toán số tiền gốc 1.487.000.000 đồng và 460.837.338 đồng tiền lãi, tổng cộng là 1.947.837.000 đồng.

Ngày 25/5/2023, bị đơn bà Lê Thị Ngọc A có đơn kháng cáo phần quyết định của bản án buộc bà Lê Thị Ngọc A có trách nhiệm thanh toán số tiền 1.947.837.000 đồng cho nguyên đơn bà Lê Thị Thu H.

*Tại phiên tòa,*

Nguyên đơn bà Lê Thị Thu H và bị đơn bà Lê Thị Ngọc A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa hôm nay, ông L, chị U có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.2] Xuất phát từ việc bà H có cho ông L, bà A vay 3 lần tiền nhưng đến hạn ông L, bà A vẫn không trả nên khởi kiện yêu cầu bà A, ông L phải trả cho bà H số tiền gốc, lãi suất tạm tính đến ngày khởi kiện là 1.822.531.000đ và yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Còn bị đơn bà A thừa nhận khoản vay ngày 25/7/2019, số tiền 30.000.000đ và khoản vay ngày 27/9/2019, số tiền 20.000.000đ, riêng khoản vay 1.437.000.000đ theo giấy cho mượn tiền ngày 30/10/2020, bà không vay và cũng không nhận tiền từ bà H, khoản vay này là do con gái bà là chị U vay nhiều lần nhưng chưa trả đủ đến khi bà H cộng cả gốc, lãi thành 1.437.000.000đ và yêu cầu bà ký vào giấy vay tiền này nên bà đã ký nhận nợ thay cho chị U. Bà chỉ đồng ý trả số tiền gốc 50.000.000đ, còn khoản vay thứ 3 mặc dù bà có ký giấy vay tiền nhưng thực tế chị U mới là người vay nên bà không đồng ý trả khoản vay 1.437.000.000đ. Bị đơn ông L cho rằng ông không biết việc làm ăn vay mượn tiền giữa bà H với bà A, chị U nên ông không đồng ý cùng có trách nhiệm trả tiền cho bà H. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị

U thừa nhận khoản vay 1.437.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 30/10/2020 do chị vay chứ không phải bà A vay nhưng đã trả được một số tiền và nay chị chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền còn nợ lại là 600.000.000đ và khoản tiền lãi từ khi bà H khởi kiện đến nay với mức lãi suất 1,66%/tháng nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà H và bị đơn bà A thấy rằng:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà A thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy vay tiền ngày 25/7/2019, ngày 27/9/2019, ngày 30/10/2020 là của bà. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết, sự kiện được các bên thừa nhận, không phải chứng minh.

[2.2] Theo giấy cho vay tiền đề ngày 25/7/2019 thể hiện bà A vay số tiền 30.000.000đ, vay không thời hạn, có chữ ký, chữ viết của người vay tiền là bà A.

Theo giấy cho vay tiền đề ngày 27/9/2019 thể hiện bà A vay số tiền 20.000.000đ, vay không thời hạn, có chữ ký, chữ viết của người vay tiền là bà A.

Theo giấy vay tiền đề ngày 30/10/2020 thể hiện bà A vay số tiền 1.437.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng, có chữ ký, chữ viết của người vay tiền là bà A.

Bà A thừa nhận 3 giấy cho vay tiền nêu trên là do bà ký và ghi họ tên.

Đối với khoản vay 30.000.000đ ngày 25/7/2019 và khoản vay 20.000.000đ ngày 27/9/2019, các đương sự thừa nhận bà A là người vay, đã nhận đủ tiền vay và đây là hai khoản vay không thời hạn và hiện nay chưa trả nên có căn cứ xác định bà A có vay của bà H 50.000.000đ là có xảy ra trên thực tế nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà A trả số tiền này là có căn cứ.

Đối với khoản vay 1.437.000.000đ ngày 30/10/2020, nguyên đơn cho rằng đã giao tiền cho bà A, sau khi nhận đủ tiền bà A có viết giấy vay tiền giao cho bà H giữ. Còn bị đơn bà A cho rằng bà A không vay số tiền này và cũng không nhận số tiền này. Việc bà ký ghi họ tên vào giấy mượn tiền này là do chị U (con gái bà) vay tiền của bà H nhiều lần nhưng chưa trả đủ, đến khi bà H cộng cả gốc và lãi thành 1.437.000.000đ, khi bà A đến Kios của bà H để trả tiền lãi thì bà H bảo bà ký vào giấy vay tiền này. Bà nghĩ bà H là cháu ruột, chị U là con bà đang còn nợ tiền bà H nhưng chưa có tiền trả nên bà đã ký nhận nợ thay cho chị U để bà H yên tâm. Chị U cũng thống nhất với lời trình bày của bà A và cho rằng chị đã chuyển trả qua tài khoản bà H mở tại Ngân hàng BIDV thành phố BL từ năm 2018 đến

năm 2022 là 1.329.000.000đ (trong đó trả gốc 300.000.000đ, trả lãi 1.029.000.000đ).

Qua xem xét chứng cứ do bà A và chị U xuất trình thì:

Tại Vi bằng số 1687/2022/VB-TPL do Văn phòng thừa phát lại thành phố Đà Lạt lập ngày 18/8/2022 (bút lục số 191-200) thể hiện nội dung nhắn tin ngày 08/11/2020: *"Na ơi, chỉ tổng kết tới ngày 30 tháng 10 là 1 tỷ 437800000đ, Cô Mười vừa mới ghi giấy cho chị nhưng chị vẫn tính em tiền lời của 1 tỷ thôi nhé. Sao tới giờ vẫn chưa thấy em gửi tiền cho chị"* từ tài khoản Zalo "Chị Hà cậu sáu" gửi tới tài khoản "Bé Na". Các đương sự đều thừa nhận "Chị Hà cậu 6" là bà H, còn "Na" là chị U, còn "Cô Mười" chính là bà A và các đương sự đều thừa nhận tin nhắn này.

Do đó, có căn cứ xác định khoản tiền 1.437.000.000đ mà các bên đang tranh chấp là do chị U vay của bà H. Tại phiên tòa hôm nay, bà A thừa nhận mặc dù việc vay mượn là giữa bà H và chị U nhưng bà cũng nhiều lần là người nhận tiền trực tiếp từ bà H, sau đó chuyển cho chị U, tuy nhiên, số tiền nợ 1.437.000.000đ sau này bà mới biết nên mới có việc nhận nợ này. Do chị U chưa có tiền trả cho bà H nên bà A mới đứng ra nhận nợ thay. Việc nhận nợ thay này thì bà H cũng đồng ý và chị U sau khi nhận được tin nhắn thông báo nêu trên của bà H là bà A đã ký cũng không có ý kiến phản đối. Do đó, từ ngày 08/11/2020 đối với khoản tiền 1.437.800.000đ này đã xuất phát quan hệ bảo lãnh theo Điều 335 của Bộ luật dân sự năm 2015, trong đó người bảo lãnh là bà A, người được bảo lãnh là chị U, còn người nhận bảo lãnh là bà H. Khoản vay 1.437.000.000đ có thời hạn 03 tháng tính từ ngày 30/10/2020, đến ngày 30/01/2021 là hết thời hạn vay nhưng đến nay chị U vẫn chưa trả cho bà H là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà A phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho chị U theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu của bà H về việc buộc bị đơn bà A, ông L phải thanh toán số tiền lãi suất 1.098.965.814đ (tiền lãi của số tiền 50.000.000đ trong 02 lần vay đầu là 44.023.198đ; tiền lãi của số tiền 1.437.000.000đ là 1.054.942.616đ), bà H đề nghị tính mức lãi suất là 3%/tháng, còn bên bà A đề nghị trả 6%/tháng; bà A cho rằng mỗi tháng bà đóng tiền lãi cho bà H 3.000.000đ trên 50.000.000đ tiền gốc từ khi vay cho đến khi bà H khởi kiện (tương đương 6%/tháng); còn chị U cho rằng lãi suất của số tiền 1.437.000.000đ các bên thỏa thuận miệng là 6%/tháng. Như vậy, có căn cứ xác định lãi suất trong trường hợp này các bên thỏa

thuận có tranh chấp về lãi suất nên cần áp dụng mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) là phù hợp.

[2.3.1] Khoản vay 30.000.000đ ngày 25/7/2019:

- Lãi trong hạn từ ngày 25/7/2019 đến ngày 01/01/2022 là 29 tháng 05 ngày: 30.000.000đ tiền gốc x 1,66%/tháng = 498.000đ/tháng : 30 ngày = 16.600đ/ngày: (498.000đ/tháng x 29 tháng) + (16.600đ /ngày x 05 ngày ) = 14.525.000đ.

- Lãi suất quá hạn từ ngày 02/01/2022 đến ngày 15/5/2023 là 16 tháng 13 ngày: 30.000.000đ tiền gốc x 1,66%/tháng x 150% = 747.000đ/tháng : 30 ngày = 24.900đ/ngày: (747.000đ/tháng x 16 tháng) + (24.900đ/ngày x 13 ngày) = 12.275.700đ.

- Tổng cộng: 14.525.000đ + 12.275.700đ = 26.800.700đ.

[2.3.2] Khoản vay 20.000.000đ ngày 27/9/2019:

- Lãi trong hạn từ ngày 27/9/2019 đến ngày 01/01/2022 là 27 tháng 03 ngày: 20.000.000đ tiền gốc x 1,66%/tháng = 332.000đ/tháng : 30 ngày = 11.066đ/ngày: (332.000đ/tháng x 27 tháng) + (11.066đ /ngày x 03 ngày) = 8.997.198đ.

- Lãi suất quá hạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 15/5/2023 là 16 tháng 13 ngày: 20.000.000đ tiền gốc x 1,66%/tháng x 150% = 498.000đ/tháng : 30 ngày = 16.600đ/ngày: (498.000đ/tháng x 16 tháng) + (16.600đ/ngày x 13 ngày) = 8.183.800đ.

- Tổng cộng: 8.997.198đ + 8.183.800đ = 17.180.998đ.

[2.3.3] Khoản vay 1.437.000.000đ ngày 30/10/2020:

- Lãi trong hạn từ ngày 30/10/2020 đến ngày 30/01/2021: 1.437.000.000đ tiền gốc x 1,66%/tháng x 03 tháng = 71.562.600đ.

- Lãi suất quá hạn từ ngày 01/02/2021 đến ngày 15/5/2023 là 27 tháng 14 ngày: 1.437.000.000đ x 1,66%/tháng x 150% = 35.781.300đ/tháng : 30 ngày = 1.192.710đ/ngày: (35.781.300đ/tháng x 27 tháng) + (1.192.710đ/ngày x 14 ngày) = 982.793.040đ;

- Tổng cộng: 71.562.600đ + 982.793.040đ = 1.054.355.640đ.

Như vậy tổng số tiền lãi mà bà A phải thanh toán cho bà H (02 khoản bà A trực tiếp vay và 01 khoản do bà A nhận bảo lãnh cho chị U) là: 26.800.700đ + 17.180.998đ + 1.054.355.640đ = 1.098.337.338đ.

Bà A cho rằng bà đã trả lãi cho bà H mỗi tháng 3.000.000đ trên số tiền gốc 50.000.000đ từ khi vay đến khi bà H khởi kiện được trên 80.000.000đ nhưng không có chứng cứ nào chứng minh. Nguyên đơn bà H chỉ thừa nhận đối với khoản lãi của số tiền 50.000.000đ trong 02 lần vay đầu, bà A trả được 18.000.000đ, còn tiền lãi của số tiền 1.437.000.000đ, chị U đã trả được 80.000.000đ. Chị U cho rằng đã chuyển trả qua tài khoản bà H mở tại Ngân hàng BIDV thành phố BL từ năm 2018 đến năm 2022 là 1.329.000.000đ (trong đó trả gốc 300.000.000đ, trả lãi 1.029.000.000đ) và yêu cầu được cấn trừ tiền lãi vào nợ gốc.

Tại bản sao kê tài khoản số 64210000393347 mang tên Lê Thị Thu H mở tại Ngân hàng BIDV chi nhánh BL thể hiện trong thời gian từ ngày 08/10/2018 đến ngày 02/3/2021 chị U (Na) đã chuyển cho bà H số tiền tổng cộng 1.196.500.000đ, trong đó trả tiền gốc là 550.000.000đ, trả tiền lãi là 619.500.000đ.

Đối với số tiền chị U trả gốc cho bà H 550.000.000đ, có 03 lần mỗi lần chuyển 100.000.000đ, một lần chuyển 250.000.000đ, lần chuyển đầu ngày 29/10/2018, lần cuối chuyển ngày 08/11/2019. Trong khi, ngày 30/10/2020 các bên mới xác nhận còn nợ 1.437.000.000đ, vì vậy số tiền gốc 550.000.000đ nêu trên đã được các bên tính toán trước khi viết giấy vay tiền ngày 30/10/2020 nên không có căn cứ để cấn trừ số tiền 550.000.000đ vào tiền gốc còn nợ.

Đối với khoản tiền lãi mà chị U trả cho bà H là 619.500.000đ và khoản tiền lãi 18.000.000đ mà bà A đã trả cho bà H sẽ cấn trừ vào tổng số tiền lãi theo quy định của pháp luật mà bà A phải thanh toán cho bà H, cụ thể: 1.098.337.338đ - 619.500.000đ (chị U trả) - 18.000.000đ (bà A trả) = 460.837.338đ.

[2.4] Bà H thừa nhận trong 03 lần bà A ký giấy vay tiền thì ông L cũng biết nhưng không nhận tiền cùng bà A, tuy nhiên bà H không có chứng cứ nào chứng minh cho lời khai này. Còn bà A xác định việc bà vay tiền của bà H, ông L không biết. Còn ông L cho rằng ông không biết việc làm ăn vay mượn tiền giữa bà H với bà A và chị U, ông không sử dụng khoản tiền do bà A, chị U vay của bà H nên ông không đồng ý cùng có trách nhiệm trả tiền cho bà H.

Mặc dù, thời điểm bà A vay 50.000.000đ của bà H, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông L vẫn đang tồn tại nên phải có trách nhiệm liên đới của vợ, chồng. Tuy nhiên, bà A vay 50.000.000đ của bà H nhưng không sử dụng vào mục đích sinh hoạt thiết yếu của gia đình và cũng không thuộc trường hợp quy định tại

Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; còn khoản tiền 1.437.000.000đ là do một mình bà A bảo lãnh cho chị U, không có cơ sở để buộc ông L cùng có nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi với bà A. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà A có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền trên cho bà H là có căn cứ.

[3] Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ-BPKCTT ngày 04/3/2022 với nội dung phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với diện tích đất ở 102m$^2$, thuộc thửa đất số 225a, tờ bản đồ E.112.III và 01 căn nhà nền ciment, tường gạch, mái lợp tôn, diện tích xây dựng 31,20m$^2$; diện tích sử dụng 30m$^2$, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở quyền sử dụng đất ở số 4205010827 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) BL cấp ngày 11/6/2002 đứng tên ông L, bà A tại Phường M, thành phố BL để đảm bảo cho việc thi hành án sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà H và bị đơn bà A, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận một phần nên nguyên đơn bà H và bị đơn bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà H, bà A không được chấp nhận nên bà H, bà A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Thu H và bị đơn bà Lê Thị Ngọc A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 15/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố BL.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Thu H đối bị đơn bà Lê Thị Ngọc A về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Lê Thị Ngọc A có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Thu H số tiền 1.947.837.000đ (trong đó tiền nợ gốc 1.487.000.000đ và 460.837.338đ tiền lãi).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu H về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn L cùng có nghĩa vụ với bà Lê Thị Ngọc A thanh toán tiền gốc, lãi cho bà Lê Thị Thu H. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu H về việc buộc bà Lê Thị Ngọc A, ông Nguyễn Văn L phải trả khoản tiền lãi là 638.128.476đ.

3. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ-BPKCTT ngày 04/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố BL sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bị đơn bà bà Lê Thị Ngọc A phải chịu 70.435.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc nguyên đơn bà Lê Thị Thu H phải chịu 29.825.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp là 33.651.000đ theo biên lai số 0004778 ngày 11/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BL, hoàn trả cho bà  Hà số tiền 3.826.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn thừa.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Lê Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005774 ngày 30/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BL.

- Buộc bà Lê Thị Ngọc A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005781 ngày 02/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BL.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND Tp. BL;
- CCTHADS Tp. BL;
- Đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thành Tâm**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Vân – Nguyễn Văn Thanh** **Nguyễn Thành Tâm**